

**PHỤ LỤC 2: BẢNG MÃ HÓA CÁC DỊCH VỤ Y TẾ ĐƯỢC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHI TRẢ DỰA TRÊN PHÁC ĐỒ ĐIỀU TRỊ
NGƯỜI BỆNH COVID-19 BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 3416/QĐ-BYT NGÀY 14/7/2021 CỦA BỘ Y TẾ**
(Ban hành kèm theo Công văn số /BHXH-GDDT ngày tháng 8 năm 2021 của BHXH Việt Nam)

TT	Nội dung tại Quyết định 16/QĐ-BYT	Tên dịch vụ y tế	Mã dịch vụ
I	II. CHẨN ĐOÁN		
1	2. Xét nghiệm cận lâm sàng		
1.1	Số lượng bạch cầu trong máu có thể bình thường hoặc giảm; số lượng bạch cầu lympho thường giảm, đặc biệt nhóm diễn biến nặng.	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	22.0119.1368
		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	22.0120.1370
		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	22.0121.1369
		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	22.0122.1367
1.2	- Protein C phản ứng (CRP) bình thường hoặc tăng, procalcitonin (PCT) thường bình thường hoặc tăng nhẹ. Một số trường hợp có thể tăng nhẹ ALT, AST, CK, LDH. - Trong các trường hợp diễn biến nặng có các biểu hiện suy chức năng các cơ quan, rối loạn đông máu, tăng D-dimer, rối loạn điện giải và toan kiềm.	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	22.0045.1247
		Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	22.0047.1247
		Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	23.0050.1484
		Định lượng CRP	23.0228.1483
		Phản ứng CRP	23.0244.1544
		Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	23.0130.1549
		Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	23.0020.1493
		Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	23.0019.1493
		Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	23.0042.1482
		Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	23.0111.1534
		Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	23.0009.1493
		Định lượng Albumin [Máu]	23.0007.1494
		Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	23.0025.1493
		Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	23.0026.1493
		Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	23.0027.1493

TT	Nội dung tại Quyết định 16/QĐ-BYT	Tên dịch vụ y tế	Mã dịch vụ
		Định lượng Urê máu [Máu]	23.0166.1494
		Định lượng Creatinin (máu)	23.0051.1494
		Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	23.0058.1487
		Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	23.0206.1596
		Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	23.0121.1548
		Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	01.0298.1466
		Định lượng Troponin T [Máu]	23.0159.1569
		Định lượng Troponin Ths [Máu]	23.0160.1569
		Định lượng Troponin I [Máu]	23.0161.1569
		Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	18.0050.0008
		Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	18.0049.0004
		Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	18.0051.0005
		Siêu âm tim tại giường	03.2820.0004
		Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	02.0443.0008
		Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	03.0015.0008
		Siêu âm tim qua thực quản	02.0117.0008
		Siêu âm tim qua đường thực quản	03.4250.0008
		Siêu âm tim Doppler tại giường	03.4249.0004
		Siêu âm tim Doppler	03.4248.0004
		Siêu âm tim cấp cứu tại giường	01.0018.0004
		Siêu âm tim cấp cứu tại giường	02.0119.0004
		Siêu âm tim cấp cứu tại giường	03.0041.0004
		Siêu âm tim cấp cứu tại giường	09.0151.0004
		Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	02.0444.0005
		Siêu âm tim cản âm	02.0115.0005

TT	Nội dung tại Quyết định 16/QĐ-BYT	Tên dịch vụ y tế	Mã dịch vụ
		Siêu âm tim 4D	02.0116.0007
		Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	22.0001.1352
		Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	22.0002.1352
		Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	22.0003.1351
		Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	22.0005.1354
		Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	22.0006.1354
		Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	22.0008.1353
		Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	22.0009.1353
		Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	22.0011.1254
		Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	22.0012.1254
		Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	22.0013.1242
		Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	22.0014.1242
		Thời gian máu đông	22.9000.1349
		Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	22.0021.1219
		Định lượng D-Dimer	22.0023.1239
		Định lượng D-Dimer [Máu]	23.0054.1239
		Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	22.0570.1238

TT	Nội dung tại Quyết định 16/QĐ-BYT	Tên dịch vụ y tế	Mã dịch vụ
2	3. X-quang và chụp cắt lớp (CT) phổi	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	01.0299.1239
		Xét nghiệm Khí máu [Máu]	23.0103.1531
		Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	02.0621.1531
		Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	18.0119.0029
		Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	18.0119.0013
		Chụp Xquang ngực thẳng	18.0119.0012
		Chụp Xquang ngực thẳng	18.0119.0028
		Chụp Xquang ngực thẳng	18.0119.0010
		Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	18.0120.0012
		Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	18.0120.0028
		Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	18.0120.0010
		Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	18.0123.0012
		Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	18.0123.0028
		Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	18.0123.0010
		Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy)	18.0212.0047
		Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy)	18.0202.0043
		Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	18.0193.0040
		Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy)	18.0211.0047
		Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.802.000.043
		Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0191.0040
		Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	18.0209.0047
		Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	18.0201.0042
		Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0192.0041
		Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	18.0210.0046
		Adipiodon (meglumin)	40.632
		Amidotrizoat	40.633

TT	Nội dung tại Quyết định 16/QĐ-BYT	Tên dịch vụ y tế	Mã dịch vụ
		Ethyl ester của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện	40.636
		Gadobenic acid (dimeglumin)	40.637
		Gadobutrol	40.638
		Gadoteric acid	40.641
		Iobitridol	40.642
		Iodixanol	40.30.647
		Iohexol	40.644
		Iopamidol	40.645
		Iopromid acid	40.646
		Ioxitalamat natri + ioxitalamat meglumin	40.647
		Muối natri và meglumin của acid ioxaglic	40.648
3	4. Xét nghiệm chẩn đoán căn nguyên		
3.1	Kỹ thuật real-time RT-PCR	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime-PCR	24.0235.1719.SC 2
		Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	24.0235.1719.SC 2.X1
		Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	24.0235.1719.SC 2.XN
		Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm mẫu đơn	24.0235.1719.SC 2.B1
		Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm mẫu gộp	24.0235.1719.SC 2.BN
3.2	Kỹ thuật Xpert XPRESS trên hệ thống GeneXpert (RT- PCR khép kín)	Kỹ thuật Xpert XPRESS trên hệ thống GeneXpert (RT- PCR khép kín)	Chưa có mã
3.3	Giải trình tự gene từ các mẫu	Xét nghiệm giải trình tự gen trên hệ thống Miseq	22.0449.1290

TT	Nội dung tại Quyết định 16/QĐ-BYT	Tên dịch vụ y tế	Mã dịch vụ
	bệnh phẩm	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	22.0641.1291
		Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	22.0647.1290
		Virus giải trình tự gene	24.0116.1721
3.4	Test nhanh để tìm kháng nguyên SARS-CoV-2 và/hoặc kỹ thuật LAMP (khuếch đại đẳng nhiệt qua trung gian vòng lặp: Loop-mediated Isothermal Amplification)... để phát hiện vật liệu di truyền của SARS-CoV-2.	Vi rút test nhanh	24.0108.1720
		Test xét nghiệm nhanh kháng nguyên vi rút SARS-CoV-2	KN.SYYYY.ZZZ Z.24.0108.1720
		Test xét nghiệm nhanh kháng nguyên vi rút SARS-CoV-2	KN.GYYYY.ZZ ZZ.24.0108.1720
		Test xét nghiệm nhanh kháng thể kháng vi rút SARS-CoV-2	KT.SYYYY.ZZZ Z.24.0108.1720
		Test xét nghiệm nhanh kháng thể kháng vi rút SARS-CoV-2	KT.GYYYY.ZZZ Z. 24.0108.1720
		Test kháng nguyên (sinh phẩm chẩn đoán) phát hiện SARS-CoV-2 trên máy miễn dịch của mẫu gộp	KN.SYYYY.ZZZ Z.24.0110.1717
		Test kháng nguyên (sinh phẩm chẩn đoán) phát hiện SARS-CoV-2 trên máy miễn dịch của mẫu gộp	KN.GYYYY.ZZ ZZ.24.0110.1717
II	IV. PHÂN LOẠI MỨC ĐỘ LÂM SÀNG		
1	1. Không triệu chứng		
2	2. Mức độ nhẹ: Viêm đường hô hấp trên cấp tính		
3	3. Mức độ vừa: Viêm phổi: Hình ảnh X-quang, siêu âm hoặc CT phổi thấy hình ảnh viêm phổi kẽ hoặc phát hiện các biến chứng.	Các dịch vụ Xquang và CT phổi mã hóa như Mục 2 Phần I Phụ lục này	
		Siêu âm màng phổi cấp cứu	01.0092.0001
		Siêu âm màng phổi cấp cứu	02.0063.0001
		Siêu âm màng phổi	03.0070.0001

TT	Nội dung tại Quyết định 16/QĐ-BYT	Tên dịch vụ y tế	Mã dịch vụ
		Siêu âm màng phổi	18.0011.0001
4	4. Mức độ nặng - Viêm phổi nặng: Chẩn đoán dựa vào lâm sàng, chụp X-quang phổi để xác định các biến chứng.	<i>Các dịch vụ Xquang phổi mã hóa như Mục 2 Phần I Phụ lục này</i>	
5	5. Mức độ nguy kịch		
5.1	5.1. Hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)		
a	X-quang, CT scan hoặc siêu âm phổi:	<i>Các dịch vụ Xquang và CT phổi mã hóa như Mục 2 Phần I Phụ lục này</i>	
		<i>Các dịch vụ Siêu âm phổi mã hóa như Mục 3 Phần I Phụ lục này</i>	
b	Đánh giá khách quan (siêu âm tim) để loại trừ phù phổi do áp lực thủy tĩnh nếu không thấy các yếu tố nguy cơ.	<i>Các dịch vụ Siêu âm tim mã hóa như Điểm 1.2 Mục 1 Phần I Phụ lục này</i>	
5.2	5.2. Nhiễm trùng huyết (sepsis): Xét nghiệm có rối loạn đông máu, giảm tiểu cầu, nhiễm toan, tăng lactate, tăng bilirubine...	<i>Các xét nghiệm Tổng phân tích tế bào máu mã hóa như Điểm 1.1 Mục 1 Phần I Phụ lục này</i>	
		<i>Các xét nghiệm Rối loạn đông máu mã hóa như Điểm 1.2 Mục 1 Phần I Phụ lục này</i>	
		Xét nghiệm Khí máu [Máu]	23.0103.1531
		Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	02.0621.1531
		Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	23.0058.1487
		Đo lactat trong máu	01.0287.1532
		Đo lactat trong máu	03.0216.1532
		Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	23.0104.1532
		Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	23.0111.1534
		Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	23.0025.1493

TT	Nội dung tại Quyết định 16/QĐ-BYT	Tên dịch vụ y tế	Mã dịch vụ
		Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	23.0026.1493
		Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	23.0027.1493
		Các xét nghiệm khác để chẩn đoán nhiễm trùng huyết	NA
5.3	5.3. Sốc nhiễm trùng		
5.4	5.4. Các biến chứng nặng- nguy kịch khác		
6	6. Hội chứng viêm hệ thống liên quan tới Covid-19 ở trẻ em		
6.1	3) Suy giảm chức năng tim, tổn thương màng tim, viêm màng ngoài tim, bất thường mạch vành xác định qua siêu âm, tăng proBNP, Troponin;	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	23.0121.1548
		Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	01.0298.1466
		Định lượng Troponin T [Máu]	23.0159.1569
		Định lượng Troponin Ths [Máu]	23.0160.1569
		Định lượng Troponin I [Máu]	23.0161.1569
		Các dịch vụ Siêu âm tim mã hóa như Điểm 1.2 Mục 1 Phần I Phụ lục này	
6.2	4) Rối loạn đông máu (PT, APTT, D-Dimer cao); Rối loạn tiêu hóa cấp tính (ỉa chảy, đau bụng, nôn) VÀ có tăng các markers viêm (CRP, máu lắng, procalcitonin)	Các xét nghiệm Rối loạn đông máu mã hóa như Điểm 1.2 Mục 1 Phần I Phụ lục này	
		Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	01.0299.1239
		Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	22.0570.1238
		Định lượng D-Dimer [Máu]	23.0054.1239
		Định lượng D-Dimer	22.0023.1239
		Phản ứng CRP	23.0244.1544
		Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	23.0050.1484
		Định lượng CRP	23.0228.1483
		Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	22.0142.1304
		Máu lắng (bằng máy tự động)	22.0143.1303
		Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	23.0130.1549
III	VI. XÉT NGHIỆM CHẨN ĐOÁN		

TT	Nội dung tại Quyết định 16/QĐ-BYT	Tên dịch vụ y tế	Mã dịch vụ
1	Xét nghiệm xác định vi rút bằng kỹ thuật realtime RT- PCR.	Các xét nghiệm xác định vi rút bằng kỹ thuật realtime RT- PCR mã hóa như Điểm 3.1 Mục 3 Phần I Phụ lục này	
2	Cấy máu nếu nghi ngờ hoặc có nhiễm trùng huyết, nên cấy máu trước khi dùng kháng sinh. Cần xét nghiệm các căn nguyên vi khuẩn, vi rút khác nếu có các dấu hiệu lâm sàng nghi ngờ.	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	24.0003.1715
		Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	24.0004.1716
		Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	24.0005.1716
		Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	24.0010.1692
3	Cần thực hiện đầy đủ các xét nghiệm cận lâm sàng và thăm dò thường quy tùy từng tình trạng người bệnh để chẩn đoán, tiên lượng, và theo dõi người bệnh.	Xét nghiệm Tổng phân tích tế bào máu mã hóa như Điểm 1.1 Mục 1 Phần I Phụ lục này	
		Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	22.0142.1304
		Máu lắng (bằng máy tự động)	22.0143.1303
		Định lượng Glucose [Máu]	23.0075.1494
		Định lượng Urê máu [Máu]	23.0166.1494
		Định lượng Creatinin (máu)	23.0051.1494
		Định lượng Acid Uric [Máu]	23.0003.1494
		Định lượng Albumin [Máu]	23.0007.1494
		Định lượng Protein toàn phần [Máu]	23.0133.1494
		Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	23.0058.1487
		Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	23.0019.1493
		Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	23.0020.1493
		Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	23.0041.1506
		Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	23.0158.1506
		Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	23.0084.1506
		Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	23.0112.1506
		Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	23.0206.1596
		Ghi điện tim cấp cứu tại giường	01.0002.1778

TT	Nội dung tại Quyết định 16/QĐ-BYT	Tên dịch vụ y tế	Mã dịch vụ
		Điện tim thường	02.0085.1778
		Ghi điện tim cấp cứu tại giường	03.0044.1778
		Điện tim thường	21.0014.1778
		Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	01.0239.0001
		Siêu âm ổ bụng	02.0314.0001
		Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	18.0015.0001
		Các dịch vụ Xquang phổi mã hóa như Mục 2 Phần I Phụ lục này	
		Các xét nghiệm cận lâm sàng và thăm dò thường quy tùy từng tình trạng người bệnh để chẩn đoán, tiên lượng, và theo dõi người bệnh	NA
IV	VIII. ĐIỀU TRỊ		
1	1. Nguyên tắc điều trị chung: Phân loại người bệnh và xác định nơi điều trị theo các mức độ nghiêm trọng của bệnh		
2	2. Các biện pháp theo dõi và điều trị chung		
2.1	Hạ sốt nếu sốt cao, có thể dùng paracetamol	Paracetamol (acetaminophen)	40.48
		Paracetamol + codein phosphat	40.50
		Paracetamol + chlorpheniramin	40.49
		Paracetamol + chlorpheniramin + dextromethorphan	40.30.65
		Paracetamol + chlorpheniramin + pseudoephedrin	40.53
		Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin	40.30.66
		Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrine + dextromethorphan	40.30.70
		Paracetamol + diphenhydramin	40.30.59
2.2	Giảm ho bằng các thuốc giảm ho thông thường nếu cần thiết.	Ambroxol	40.988
		Bromhexin hydroclorid	40.989
		Carbocistein	40.990

TT	Nội dung tại Quyết định 16/QĐ-BYT	Tên dịch vụ y tế	Mã dịch vụ
		Carbocistein + promethazin	40.30.964
		Codein + terpin hydrat	40.992
		Codein camphosulphonatsulfogaiacol + cao mềm grindelia	40.991
		Dextromethorphan	40.993
		Eprazinon	40.995
		Fenspirid	40.997
		N-acetylcystein	40.998
3	3. Điều trị suy hô hấp		
3.1	3.1. Liệu pháp ô xy và theo dõi	Oxy được dùng	40.17
3.1	3.2. Điều trị suy hô hấp nguy kịch & ARDS		
a	Khi tình trạng giảm ô xy máu không được cải thiện bằng các biện pháp thở ô xy, $SpO_2 \leq 92\%$, hoặc/và gắng sức hô hấp: có thể cân nhắc chỉ định thở ô xy dòng cao qua gọng mũi (High Flow Nasal Oxygen), CPAP, hoặc thở máy không xâm nhập BiPAP. - Cần theo dõi chặt chẽ người bệnh để phát hiện các dấu hiệu thất bại để có can thiệp kịp thời. Nếu tình trạng thiếu ô xy không cải thiện với các biện pháp hỗ trợ hô hấp không xâm nhập, Cần đặt ống nội khí quản và thở máy xâm nhập.	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	03.0082.0209
		Thở máy bằng xâm nhập	03.0058.0209
		Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập ≤ 8 giờ	01.0153.0297
		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	01.0133.0209
		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	01.0136.0209
		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	01.0137.0209
		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	01.0134.0209
		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [giờ theo thực tế]	01.0140.0209
		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [giờ theo thực tế]	01.0141.0209
		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	01.0138.0209
		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [giờ theo thực tế]	01.0139.0209
		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	01.0135.0209
		Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	01.0132.0209
		Thở máy với tần số cao (HFO)	03.0054
		Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	01.0144.0209

TT	Nội dung tại Quyết định 16/QĐ-BYT	Tên dịch vụ y tế	Mã dịch vụ
		Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	01.0130.0209
		Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	01.0131.0209
		Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	01.0128.0209
		Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	01.0142.0209
		Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	01.0129.0209
		Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	03.0083.0209
		Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	13.0187.0209
		Thay ống nội khí quản	01.0077.1888
		Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	03.0083.0209
		Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	01.0070.1888
		Đặt ống nội khí quản	01.0066.1888
		Đặt ống nội khí quản	03.0077.1888
		Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	01.0068.0298
		Đặt nội khí quản 2 nòng	01.0067.1888
		Đặt nội khí quản 2 nòng	02.0017.1888
		Đặt nội khí quản 2 nòng	03.0099.1888
		Đặt nội khí quản	15.0219.1888
b	Tránh ngắt kết nối người bệnh khỏi máy thở dẫn tới mất PEEP và xẹp phổi. Nên sử dụng hệ thống hút nội khí quản kín.	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	01.0054.0114
		Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	01.0055.0114
		Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	01.0056.0300
		Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	03.0091.0300
		Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	03.0092.0299
		Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	03.0076.0114

TT	Nội dung tại Quyết định 16/QĐ-BYT	Tên dịch vụ y tế	Mã dịch vụ
c	Cần đảm bảo an thần, giảm đau thích hợp khi thở máy. Trong trường hợp ARDS vừa - nặng, có thể dùng thuốc giãn cơ, nhưng không nên dùng thường quy.	Diazepam	40.933
		Fentanyl	40.34
		Morphin (hydroclorid, sulfat)	40.43
		Morphin sulfat	40.44
		Midazolam	40.15
		Atracurium besylat	40.826
		Rocuronium bromid	40.838
		Vecuronium bromid	40.843
		Propofol	40.21
d	Trường hợp thiếu ô xy nặng, dai dẳng, thất bại với các biện pháp điều trị thông thường, cân nhắc chỉ định và sử dụng các kỹ thuật trao đổi ô xy qua màng ngoài cơ thể (ECMO) cho từng trường hợp cụ thể và thực hiện ở những nơi có đủ điều kiện triển khai kỹ thuật này.	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	01.0049.0290
		Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	01.0049.0291
		Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	01.0049.0292
		Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	01.0049.0293
		Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	01.0048.0290
		Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	01.0048.0291
		Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	01.0048.0292
		Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	01.0048.0293
		Tim phổi nhân tạo (ECMO)	03.0004.0290
		Tim phổi nhân tạo (ECMO)	03.0004.0292
		Tim phổi nhân tạo (ECMO)	03.0004.0293
		Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	10.0206.0290
		Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	10.0206.0291
		Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	10.0206.0292
		Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	10.0206.0293

TT	Nội dung tại Quyết định 16/QĐ-BYT	Tên dịch vụ y tế	Mã dịch vụ
		Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	10.0242.0290
		Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	10.0242.0291
		Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	10.0242.0292
		Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	10.0242.0293
		Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (ECMO)	03.4177.0292
		Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (ECMO)	03.4176.0292
		Gây mê rút canuyn ECMO	03.4186.1894
		Gây mê đặt canuyn ECMO	03.4185.1894
		Chạy máy ECMO mỗi 12h/lần	03.4175.0292
		Bộ tim phổi nhân tạo ECMO trong hồi sức cấp cứu	N07.01.212
4	4. Điều trị sốc nhiễm trùng		
4.1	4.1. Hồi sức dịch		
	Sử dụng dịch tinh thể đẳng trương như nước muối sinh lý hay Ringer lactat. Tránh dùng các dung dịch tinh thể nhược trương, dung dịch Haes-steril, Gelatin để hồi sức dịch.	Ringer lactat	40.1026
		Natri clorid	40.1021
4.2	4.2. Thuốc vận mạch		
a	Nếu tình trạng huyết động, tưới máu không cải thiện, cần cho thuốc vận mạch sớm.	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	40.119
		Dobutamin	40.533
		Dopamin hydroclorid	40.534
b	Sử dụng đường truyền tĩnh mạch trung tâm để truyền các thuốc vận mạch. Nếu không có đường truyền tĩnh mạch trung tâm, có thể dùng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên hoặc	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	01.0012.0298

TT	Nội dung tại Quyết định 16/QĐ-BYT	Tên dịch vụ y tế	Mã dịch vụ
	truyền trong xương. Theo dõi các dấu hiệu vỡ mạch và hoại tử.		
c	Có thể sử dụng các biện pháp thăm dò huyết động xâm nhập hoặc không xâm nhập tùy điều kiện tại mỗi cơ sở để đánh giá và theo dõi tình trạng huyết động để điều chỉnh dịch và các thuốc vận mạch theo tình trạng người bệnh.	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	01.0023.0097
		Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz	21.0005.1774
		Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	01.0025.0004
		Đo cung lượng tim bằng máy đo điện tử cao cấp (pha loãng nhiệt)	03.0006.1774
4.3	4.3. Cấy máu và dùng thuốc kháng sinh phổ rộng theo kinh nghiệm sớm trong vòng một giờ xác định sốc nhiễm trùng.	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	24.0003.1715
		Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	24.0004.1716
		Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	24.0005.1716
		Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	24.0010.1692
		Nhóm thuốc Kháng sinh	Từ 40.154 đến 40.316; 40.30.247
4.4	4.4. Kiểm soát đường máu, canxi máu, albumin máu, (truyền albumin khi nồng độ albumin < 30 g/L, giữ albumin máu ≥ 35 g/L).	Albumin	40.455
		Định lượng Calci toàn phần [Máu]	23.0029.1473
		Định lượng Calci ion hoá [Máu]	23.0030.1472
		Định lượng Albumin [Máu]	23.0007.1494
4.5	4.5. Trường hợp có các yếu tố nguy cơ suy thượng thận cấp, hoặc sốc phụ thuộc catecholamine: có thể cho hydrocorticone liều thấp	Hydrocortison	40.772

TT	Nội dung tại Quyết định 16/QĐ-BYT	Tên dịch vụ y tế	Mã dịch vụ
4.6	4.6. Truyền khối hồng cầu khi cần	Khối hồng cầu	Từ 2.1 đến 2.8
		Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	22.0279.1269
		Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	22.0280.1269
		Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	22.0283.1269
		Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	22.0284.1270
		Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.0290.1275
		Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.0289.1275
		Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	22.0293.1274
		Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	22.0294.1273
		Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	22.0291.1280
		Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	22.0292.1280
		Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	22.0285.1267
		Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	22.0287.1272
		Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	22.0279.1269
		Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	22.0502.1267
		Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	22.0502.1268
		Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	22.0274.1326
		Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.0275.1327
		Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.0276.1327
		Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	22.0268.1330

TT	Nội dung tại Quyết định 16/QĐ-BYT	Tên dịch vụ y tế	Mã dịch vụ
		Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.0269.1329
		Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.0270.1329
		Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	22.0259.1339
		Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.0260.1340
		Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.0261.1340
		Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	22.0309.1305
		Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	22.0308.1306
		Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.0306.1306
		Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.0307.1306
		Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	22.0305.1307
		Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	22.0304.1306
		Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.0302.1306
		Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.0303.1306
5	5. Điều trị hỗ trợ chức năng các cơ quan		
5.1	Hỗ trợ chức năng thận:		
a	Đảm bảo huyết động, cân bằng nước và điện giải, thuốc lợi tiểu khi cần thiết	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	02.0621.1531
		Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	23.0058.1487
		Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	23.0172.1580
		Furosemid	40.659
		Furosemid + spironolacton	40.30.661
		Hydrochlorothiazid	40.660
		Spironolacton	40.661

TT	Nội dung tại Quyết định 16/QĐ-BYT	Tên dịch vụ y tế	Mã dịch vụ
		Natri clorid + natri bicarbonat + kali clorid + dextrose khan	40.728
		Nhóm dung dịch điều chỉnh nước, điện giải, cân bằng acid-base và các dung dịch tiêm truyền khác	Từ 40.1005 đến 40.1028; 40.30.981; 40.30.995
b	Nếu tình trạng suy thận nặng, suy chức năng đa cơ quan và/hoặc có quá tải dịch, chỉ định áp dụng các biện pháp thận thay thế như lọc máu liên tục, lọc máu ngắt quãng, hoặc thẩm phân phúc mạc tùy điều kiện của cơ sở điều trị.	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	03.0121.0110
		Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	02.0235.0118
		Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	02.0234.0118
		Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	01.0183.0118
		Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	01.0182.0118
		Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	01.0181.0118
		Lọc máu thay huyết tương	09.0132.0119
		Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	01.0313.0118
		Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	01.0177.0118
		Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	01.0186.0118
		Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	01.0179.0118
		Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	01.0178.0118
		Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	01.0185.0118
		Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	01.0176.0118
		Lọc máu liên tục (CRRT)	03.0114.0118
		Lọc máu liên tục	09.0130.0118
		Lọc máu liên tục	22.0507.0118
		Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	01.0200.0110
		Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymyxin b)	01.0332.0118
		Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	01.0349.0195
		Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	01.0191.0195

TT	Nội dung tại Quyết định 16/QĐ-BYT	Tên dịch vụ y tế	Mã dịch vụ
		Lọc máu cấp cứu ở bệnh nhân có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	01.0337.0195
		Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	01.0173.0195
		Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	40.929
		Bộ lọc màng bụng cấp cứu sử dụng một lần các loại, các cỡ	N07.02.010
		Bộ lọc màng bụng, bộ thẩm phân phúc mạc (bao gồm: catheter chuyên dụng, đầu nối titanium, hệ thống dây nối)	N07.02.020
		Quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn các loại, các cỡ	N07.02.040
		Quả lọc và hệ thống dây dẫn trong kỹ thuật hấp thụ phân tử liên tục các loại, các cỡ	N07.02.050
		Quả lọc, màng lọc máu và hệ thống dây dẫn đi kèm trong siêu lọc máu, lọc máu liên tục các loại, các cỡ	N07.02.060
		Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	01.0188.0117
		Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	01.0188.0116
		Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h	02.0203.0116
		Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy	02.0206.0117
		Lọc màng bụng cấp cứu	03.0118.0117
		Dung dịch lọc màng bụng	40.927
c	Hỗ trợ chức năng gan: nếu có suy gan	Các thuốc hỗ trợ chức năng gan	NA
6	6. Các biện pháp điều trị khác		
6.1	6.1. Corticosteroids toàn thân	Methyl prednisolon	40.775
		Hydrocortison	40.772
		Prednisolon acetat (natri phosphate)	40.776
		Prednison	40.778
		Dexamethason	40.766
		Dexamethason	40.765

TT	Nội dung tại Quyết định 16/QĐ-BYT	Tên dịch vụ y tế	Mã dịch vụ
6.2	6.2. Điều trị và dự phòng rối loạn đông máu		
a	Theo dõi, đánh giá lâm sàng và xét nghiệm (PT, APTT, FiB, INR, D-Dimer, ...), phân tầng nguy cơ huyết khối tĩnh mạch.	Các xét nghiệm Rối loạn đông máu mã hóa như Điểm 1.2 Mục 1 Phần I Phụ lục này	
		Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	22.0021.1219
		Định lượng D-Dimer	22.0023.1239
		Các xét nghiệm khác để theo dõi, đánh giá lâm sàng, phân tầng nguy cơ huyết khối tĩnh mạch	NA
b	Điều chỉnh rối loạn đông máu: truyền tiểu cầu, plasma tươi, các yếu tố đông máu nếu cần thiết.	Khối tiểu cầu	Từ 6.1 đến 6.4
		Huyết tương tươi	Từ 3.1 đến 3.6
		Các xét nghiệm truyền máu mã hóa như Điểm 4.6 Mục 4 Phần IV Phụ lục này	
		Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22.0286.1268
		Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22.0288.1271
		Các yếu tố đông máu	NA
c	6.2.1. Đối với trường hợp (F0) không làm được xét nghiệm và người bệnh mức độ vừa, nặng, nguy kịch được chỉ định điều trị dự phòng rối loạn đông máu ngay	Enoxaparin (natri)	40.443
		Heparin (natri)	40.445
d	6.2.2. Đối với trường hợp làm được xét nghiệm		
	a) Người lớn: chỉ định Enoxaparin	Enoxaparin (natri)	40.443
	b) Trẻ em: Enoxaparine tiêm dưới da		
	- Nguy cơ huyết khối tĩnh mạch cao: (trẻ trong tình trạng nặng,	Định lượng Ferritin	22.0116.1514
		Định lượng Ferritin [Máu]	23.0063.1514

TT	Nội dung tại Quyết định 16/QĐ-BYT	Tên dịch vụ y tế	Mã dịch vụ
	<i>nguy kịch tình trạng tăng đông, tăng viêm, D-Dimer > 1500 ng/ml hoặc > 3 lần giới hạn trên giá trị bình thường, Feritin > 500 ng/ml, CRP > 150mg/L, hoặc có tiền sử bị huyết khối)</i>		
	Theo dõi Anti-Xa, đích của Anti-Xa: 0.5-1.0 UI/ml	Định lượng Anti Xa	22.0051.1256
	Bệnh nhân đang sử dụng các thuốc chống đông dự phòng đường uống (ví dụ warfarin), chuyển sang heparin không phân đoạn hoặc heparin trọng lượng phân tử thấp.	Heparin (natri)	40.445
	* Theo dõi bệnh nhân COVID-19 nếu có các dấu hiệu nghi ngờ tắc mạch như đột quỵ, tắc mạch sâu, nhồi máu phổi, hội chứng vành cấp. Nếu có các dấu hiệu nghi ngờ, cần áp dụng các biện pháp chẩn đoán và điều trị thích hợp.	Các xét nghiệm, thăm dò chức năng, thuốc để chẩn đoán và điều trị đột quỵ, tắc mạch sâu, nhồi máu phổi, hội chứng vành cấp	NA
6.3	6.3. Lọc máu ngoài cơ thể		
	Các trường hợp ARDS nặng và/hoặc sốc nhiễm trùng nặng không đáp ứng hoặc đáp ứng kém với các biện pháp điều trị thường. Cân nhắc sử dụng các biện pháp lọc máu liên tục ngoài cơ thể bằng các loại quả	Các dịch vụ Lọc máu liên tục ngoài cơ thể mã hóa như ý b Điểm 5.1 Mục 5 Phần IV Phụ lục này	03.0121.0110

TT	Nội dung tại Quyết định 16/QĐ-BYT	Tên dịch vụ y tế	Mã dịch vụ
	lọc có khả năng hấp phụ cytokines.		
6.4	6.4. Immunoglobuline truyền tĩnh mạch (IVIG)	Immune globulin	40.821
6.5	6.5. Thuốc kháng sinh	Nhóm thuốc Kháng sinh	Từ 40.154 đến 40.316; 40.30.247
6.6	6.6. Thuốc kháng vi rút: Đã có nhiều thuốc được thử nghiệm nhưng chưa có hiệu quả rõ ràng. Khi được khuyến cáo, Bộ Y tế sẽ cho phép sử dụng.	Thuốc kháng virut	Chưa có mã
6.7	6.7. Kháng thể đơn dòng: Đang trong quá trình thử nghiệm, nếu có thuốc Tocilizumab hoặc REGEN-COV 2 (Kháng thể đơn dòng kép gồm Casirivimab 600mg và Imdevimab 600 mg) đề nghị báo cáo Hội đồng chuyên môn của Bộ Y tế để xin ý kiến đối với các trường hợp cụ thể.	Tocilizumab	40,75
		REGEN-COV 2 (Kháng thể đơn dòng kép gồm Casirivimab 600mg và Imdevimab 600 mg)	Chưa có mã
6.8	6.8. Phục hồi chức năng và chăm sóc dinh dưỡng		
a	- Cân nhắc điều trị phục hồi chức năng hô hấp sớm, chế độ dinh dưỡng đầy đủ Calo và các	Tập các kiểu thở	17.0073.0277
		Vận động trị liệu hô hấp	01.0085.0277
		Vận động trị liệu hô hấp	02.0068.0277

TT	Nội dung tại Quyết định 16/QĐ-BYT	Tên dịch vụ y tế	Mã dịch vụ
	vitamin thiết yếu cho các người bệnh.	Nhóm thuốc vitamin	NA
b	Đảm bảo cân bằng nước, điện giải	Nhóm dung dịch điều chỉnh nước, điện giải, cân bằng acid-base và các dung dịch tiêm truyền khác	Từ 40.1005 đến 40.1028; 40.30.981; 40.30.995
		Bơm sử dụng để bơm thức ăn cho người bệnh các loại, các cỡ	N03.01.010
		Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ	N03.01.020
		Bơm tiêm truyền áp lực các loại, các cỡ	N03.01.030
		Bơm tiêm dùng cho máy tiêm điện tự động các loại, các cỡ	N03.01.040
		Bơm tiêm dùng nhiều lần các loại, các cỡ	N03.01.050
		Bơm tiêm liên kim dùng một lần các loại, các cỡ	N03.01.070
		Bơm tiêm máy bơm các loại, các cỡ	N03.01.080
		Kim cánh bướm các loại, các cỡ	N03.02.020
		Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ	N03.02.070
		Kim tiêm dùng một lần các loại, các cỡ	N03.02.080
		Nút chặn đuôi kim luồn (có hoặc không có heparin) các loại, các cỡ	N03.02.090
		Dây dẫn, dây truyền dịch các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, bộ phân phối, cổng chia, ống nối đi kèm)	N03.05.010
		Dây dẫn, dây truyền máu, truyền chế phẩm máu các loại, các cỡ	N03.05.030
		Các loại vật tư y tế khác thanh toán riêng ngoài giá giường bệnh, dịch vụ kỹ thuật	NA
6.9	6.9. Phát hiện và xử trí các biểu hiện thần kinh và tâm thần.	Các dịch vụ cận lâm sàng, thuốc phát hiện và xử trí các biểu hiện thần kinh và tâm thần	NA
7	7. Dự phòng biến chứng		
	7.3. Viêm loét dạ dày do stress và xuất huyết tiêu hóa: Dùng	Bismuth	40.664
		Cimetidin	40.665

TT	Nội dung tại Quyết định 16/QĐ-BYT	Tên dịch vụ y tế	Mã dịch vụ
	thuốc kháng H ₂ hoặc ức chế bơm proton cho những người bệnh có nguy cơ xuất huyết tiêu hóa như thờ máy ≥ 48 giờ, rối loạn đông máu, điều trị thay thế thận, có bệnh gan, nhiều bệnh nền kèm theo, và suy chức năng đa cơ quan.	Esomeprazol	40.678
		Famotidin	40.666
		Lansoprazol	40.668
		Nizatidin	40.676
		Omeprazol	40.677
		Pantoprazol	40.679
		Rabeprazol	40.680
		Ranitidin	40.681
		Ranitidin + bismuth + sucralfat	40.682

Ghi chú: Ký hiệu “NA” ở cột “Mã dịch vụ” do cơ sở khám, chữa bệnh tự xác định tùy thuộc Thuốc, dịch vụ kỹ thuật, vật tư y tế thực tế cơ sở khám, chữa bệnh chỉ định sử dụng cho người bệnh